| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN ĐIỆN BIÊN**<br>TỈNH ĐIỆN BIÊN<br>_____ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**<br>_____ |

Bản án số: 17/2020/HNGĐ - ST
Ngày 08 - 7 - 2020
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Đặng Thị Thùy Dương
*Các Hội thẩm nhân dân:*
Ông: Lò Thanh Hồng
Ông: Lường Văn Hịa

***Thư ký phiên tòa***: Ông Lường Văn Đoản - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa***:
Ông Đỗ Thành Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 08/7/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2019/TLST - HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc "Ly hôn và tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn*: Chị Quàng Thị B. Sinh năm 1981
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
Chỗ ở hiện nay: Bản N, xã H, huyện Đ, tỉnh Điện Biên
*2. Bị đơn*: Anh Quàng Văn D. Sinh năm 1979
Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đội 1, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên.
Hiện đang chấp hành án tại: Đội M, phân trại số M, Trại giam N, xã N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

( Nguyên đơn có mặt, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/12/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Quàng Thị B trình bày:*

*Về quan hệ hôn nhân*: Chị và anh Quàng Văn D chung sống cùng nhau từ năm 1998 và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên vào ngày 19/12/2002 theo Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2010 của Chính phủ. Anh chị chung sống và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, chị và anh D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng bất

đồng quan điểm sống, anh D không chia sẻ chăm sóc con, không quan tâm đến gia đình. Hôn nhân không có hạnh phúc, mặc dù đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng chị và anh D không tìm được tiếng nói chúng. Năm 2015, anh D vi phạm pháp luật, ngày 26/9/2016, anh D bị Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xử phạt 20 năm tù về tội mua bán trái phép chất ma túy. Hiện anh D đang chấp hành án tại trại giam N, Tổng cục VIII Bộ Công an. Chị B nhận thấy tình cảm giữa chị và anh D không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên giải quyết cho chị được ly hôn với anh Quàng Văn D.

*Về con chung:* Chị Quàng Thị B và anh Quàng Văn D có 02 con chung là cháu Quàng Văn N sinh ngày 13/2/1999 và cháu Quàng Thị H sinh ngày 28/9/2002. Quan điểm của Chị B, cháu Quàng Văn N đã thành niên và có khả năng lao động nên Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Quàng Thị H đến khi thành niên và có khả năng lao động. Chị B không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản*: Tài sản chung; tài sản riêng; nợ lấy về; nợ phải trả: Không có.

Diện tích ruộng: Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai đề ngày 18 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình hòa giải bị đơn anh Quàng Văn D trình bày:*

*Về hôn nhân*: Anh và chị Quàng Thị B có đăng ký kết hôn vào ngày 19/12/2002, có đăng ký kết hôn tại xã Thanh Yên huyện Điện Biên. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Trong quá trình chung sống không có mâu thuẫn gì. Từ khi anh D đi chấp hành án, Chị B không quan tâm đi lại thăm anh, ở nhà có ngoại tình và đã bị gia đình anh bắt được và có lập biên bản. Nay Chị B có đơn xin ly hôn, anh không nhất trí ly hôn Chị B vì anh vẫn còn tình cảm với Chị B.

*Về con chung*: Anh và Chị B có 02 con chung là cháu Quàng Văn N sinh ngày 13/2/1999 và cháu Quàng Thị H sinh ngày 28/9/2002. Quan điểm của anh D, cháu Quàng Văn N đã thành niên và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Quàng Thị H sẽ do Chị B trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng vì anh đang chấp hành án nên không có điều kiện nuôi con được. Về cấp dưỡng nuôi con anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản:* Tài sản chung; tài sản riêng; nợ lấy về; nợ phải trả: Anh D khai không có. Diện tích ruộng, anh D không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản ghi ý kiến của con chung đề ngày 13 tháng 5 năm 2020, Cháu Quàng Thị H trình bày:*

Bố mẹ cháu ly hôn cháu đều không có ý kiến gì. Cháu H có nguyện vọng được ở cùng mẹ vì bố cháu đang chấp hành án nên không chăm sóc và cho cháu đi học được.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Quàng Thị B vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D và giải quyết quan hệ con chung theo nội dung đơn xin ly hôn Chị B đã trình bày.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký Tòa án và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm HĐXX vào nghị án đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Chị B; Giao con chung Quàng Thị H cho Chị B trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Áp dụng khoản 4 Điều 147/BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, miễn án phí dân sự sơ thẩm cho Chị B.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử xét thấy:

*[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:*

Chị Quàng Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Quàng Văn D và yêu cầu giải quyết về con chung. Đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con. Anh D hiện nay đang chấp hành án tại Nà Tấu xã N, thành phố Đ, trước khi bị bắt anh D có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại Đội M, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên.

Tại phiên tòa anh Quàng Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng anh D có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 228/BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

*[2] Về quan hệ hôn nhân:*

Chị Quàng Thị B và anh Quàng Văn D kết hôn vào ngày 19/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Thanh Yên, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Chị B và anh D kết hôn với nhau là tự nguyện, không bị ai ép buộc và tuân thủ đầy đủ các qui định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn theo qui định tại Điều 9; Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000. Vì vậy quan hệ hôn nhân giữa Chị B và anh D là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống cùng nhau, anh D khai vợ chồng không mâu thuẫn gì, Chị B có quan hệ ngoại tình trong thời gian anh chấp hành án. Tuy nhiên tại biên bản xác minh ngày 20/5/2020 tại nơi cư trú có thể hiện: Anh D và Chị B đều có hộ khẩu tại Đội 14, xã Thanh Yên. Trong quá trình chung sống cùng nhau, anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể đội không nắm được. Năm 2016 anh D vi phạm pháp luật và chấp hành án tại trại giam N. Hội đồng xét xử nhận định mâu thuẫn giữa Chị B và anh D là có thật. Hiện nay anh D đang chấp hành án nên anh D không thể làm tròn trách nhiệm của mình để chăm sóc vợ, con, làm cho hôn nhân giữa Chị B và anh D lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của Chị B.

*[3] Về con chung***:** Chị B và anh D có 02 con chung là cháu Quàng Văn N sinh ngày 13/2/1999 và cháu Quàng Thị H sinh ngày 28/9/2002. Cháu N đã thành niên và có khả năng lao động nên anh D và Chị B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu Quàng Thị H, quan điểm của Chị B xin trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu H và không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Anh D hoàn toàn nhất trí. Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại anh D đang chấp hành án tại trại giam Nà Tấu, anh không thể có điều kiện nuôi dưỡng con chung, cháu H cũng có nguyện vọng được ở với mẹ. Để đảm bảo quyền lợi cho cháu và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Chị B, giao con chung cho Chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Hiện tại anh D đang chấp hành án không có khả năng cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX chấp nhận việc Chị B không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

*[4] Về tài sản*: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về: Không có.

Diện tích ruộng, Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy HĐXX không xem xét.

*[5] Về án phí*: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147/BLTTDS; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14, Chị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên Chị B là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, Chị B đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí DSST cho chị. Vì vậy theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, Chị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

***Vì các lẽ trên:***

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81 Điều 82; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147/BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

*1. Về quan hệ hôn nhân*: Chị Quàng Thị B được ly hôn anh Quàng Văn D.

*2. Về con chung:* Chị Quàng Thị B được quyền trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là cháu Quàng Thị H sinh ngày 28/9/2002 đến khi con chung thành

niên và có khả năng lao động. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng Chị B.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

*3. Về tài sản:* Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về: Không có.

Diện tích ruộng, Chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*4. Về án phí:* Chị Quàng Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

*5. Quyền kháng cáo*: Chị Quàng Thị B được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/7/2020). Anh Quàng Văn D vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc niêm yết bản án.

***Nơi nhận:***
- *TAND Tỉnh*
- *VKSND H.ĐB*
- *Chi cục THSDS H.ĐB;*
- *Đương sự;*
- *UBND xã Thanh Yên;*
- *Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Đặng Thị Thùy Dương**